

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký
kinh doanh**

Số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2006.

**Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp**

Số 0301446221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 26 ngày 5 tháng 7 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Như Tùng	Chủ tịch
Ông Park Heung Su	Phó Chủ tịch/thành viên độc lập
Ông Lee Eun Hong	Thành viên
Bà Nguyễn Minh Hảo	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Kim Soung Gyu	Thành viên
Ông Song Jae Ho	Thành viên
	(từ ngày 5 tháng 4 năm 2024)
Ông Jung Sung Kwan	Thành viên
	(đến ngày 5 tháng 4 năm 2024)
Ông Kim Jong Gak	Thành viên độc lập
Ông Đinh Tấn Tường	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Đinh Tấn Tường	Trưởng Ủy ban
Ông Kim Jong Gak	Thành viên
Ông Park Heung Su	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Song Jae Ho	Tổng Giám đốc
	(từ ngày 5 tháng 3 năm 2024)
	Giám đốc Điều hành
	(đến ngày 5 tháng 3 năm 2024)
Ông Jung Sung Kwan	Tổng Giám đốc
	(đến ngày 5 tháng 3 năm 2024)
Ông Trần Như Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Song Jae Ung	Phó Tổng Giám đốc
	(đến ngày 2 tháng 1 năm 2024)
Bà Nguyễn Minh Hảo	Giám đốc Tài chính

Người đại diện theo pháp luật

Ông Song Jae Ho	Tổng Giám đốc
	(từ ngày 5 tháng 3 năm 2024)
Ông Jung Sung Kwan	Tổng Giám đốc
	(đến ngày 5 tháng 3 năm 2024)

Trụ sở chính

Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh,
Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 55. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 55.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15764
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.382.820.251.296	2.130.754.199.483
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	441.613.142.221	434.896.282.731
111	Tiền		64.354.142.221	49.156.282.731
112	Các khoản tương đương tiền		377.259.000.000	385.740.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		415.396.312.876	312.811.046.575
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	415.396.312.876	312.811.046.575
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		395.906.234.907	329.025.647.203
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	443.930.380.772	377.596.356.087
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.261.303.519	6.657.590.643
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	8.163.198.751	15.892.764.898
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(74.448.648.135)	(71.121.064.425)
140	Hàng tồn kho	9(a)	1.035.508.105.385	1.027.930.046.160
141	Hàng tồn kho		1.067.214.714.451	1.052.583.922.271
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(31.706.609.066)	(24.653.876.111)
150	Tài sản ngắn hạn khác		94.396.455.907	26.091.176.814
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	6.273.928.013	3.294.158.292
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	88.117.419.471	22.797.018.522
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	5.108.423	-

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.309.494.642.352	1.148.610.185.471
210	Các khoản phải thu dài hạn		504.875.269	440.373.011
216	Phải thu dài hạn khác		504.875.269	440.373.011
220	Tài sản cố định		1.111.880.564.639	960.921.390.895
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	932.667.173.110	755.576.926.044
222	Nguyên giá		2.157.557.852.891	1.910.396.483.359
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.224.890.679.781)	(1.154.819.557.315)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	-	24.908.604.540
225	Nguyên giá		-	45.544.973.606
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(20.636.369.066)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	179.213.391.529	180.435.860.311
228	Nguyên giá		220.064.420.003	220.064.420.003
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(40.851.028.474)	(39.628.559.692)
230	Bất động sản đầu tư		2.348.374.007	2.383.250.849
231	Nguyên giá		2.807.585.760	2.807.585.760
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(459.211.753)	(424.334.911)
240	Tài sản dở dang dài hạn		54.834.118.970	40.981.825.712
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	9(b)	13.878.890.676	9.787.981.585
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	40.955.228.294	31.193.844.127
250	Đầu tư tài chính dài hạn		4.803.306.603	4.803.306.603
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	8.335.136.095	8.335.136.095
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	4.943.600.000	4.943.600.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(8.475.429.492)	(8.475.429.492)
260	Tài sản dài hạn khác		135.123.402.864	139.080.038.401
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	121.634.026.692	124.580.018.137
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	13.489.376.172	14.500.020.264
270	TỔNG TÀI SẢN		3.692.314.893.648	3.279.364.384.954

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.563.723.920.124	1.269.227.732.733
310	Nợ ngắn hạn		1.486.050.288.633	1.173.431.340.149
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	550.479.841.900	265.311.482.269
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	43.684.881.475	46.790.047.267
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	19.931.882.627	18.286.173.151
314	Phải trả người lao động	16	65.687.534.327	80.196.020.919
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10.837.096.292	6.830.004.886
319	Phải trả ngắn hạn khác	18(a)	21.801.343.736	22.203.174.404
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19(a)	661.804.166.796	632.445.322.015
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	111.823.541.480	101.369.115.238
330	Nợ dài hạn		77.673.631.491	95.796.392.584
337	Phải trả dài hạn khác	18(b)	16.734.513.600	17.957.144.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19(b), 19(c)	32.029.553.320	48.044.329.980
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21	2.499.217.134	2.499.217.134
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	26.410.347.437	27.295.701.470
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.128.590.973.524	2.010.136.652.221
410	Vốn chủ sở hữu		2.128.590.973.524	2.010.136.652.221
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	1.019.554.820.000	926.977.140.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.019.554.820.000	926.977.140.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	22.720.075.000	22.720.075.000
415	Cổ phiếu quỹ	24	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	227.482.515.048	293.003.539.381
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24	75.807.893.614	75.582.811.269
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	779.468.123.633	687.689.678.099
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		645.416.566.369	555.782.656.225
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		134.051.557.264	131.907.021.874
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.497.536.229	10.103.398.472
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.692.314.893.648	3.279.364.384.954



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Nguyễn Thùy Trang
Người lập

Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hào
Giám đốc Tài chính

Song Jae Ho
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.781.313.390.635	1.590.938.326.626
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(453.181.294)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.780.860.209.341	1.590.938.326.626
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(1.470.882.528.511)	(1.360.179.619.477)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	309.977.680.830	230.758.707.149
21	Doanh thu hoạt động tài chính	49.197.870.193	39.978.751.634
22	Chi phí tài chính	(28.389.635.180)	(57.857.039.048)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(11.560.746.107)	(20.058.168.044)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	-	987.061.108
25	Chi phí bán hàng	(78.937.819.684)	(68.993.048.818)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(84.389.904.641)	(60.774.899.012)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	167.458.191.518	84.099.533.013
31	Thu nhập khác	2.850.341.882	3.606.425.454
32	Chi phí khác	(376.411.615)	(478.387.237)
40	Lợi nhuận khác	2.473.930.267	3.128.038.217
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	169.932.121.785	87.227.571.230
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(34.001.086.573)	(28.205.634.766)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.010.644.092)	(1.738.130.068)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	134.920.391.120	57.283.806.396
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của Công ty	134.051.557.264	56.422.709.207
62	Cổ đông không kiểm soát	868.833.856	861.097.189
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.237	499
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.237	499

Nguyễn Thùy Trang
Người lập

Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hào
Giám đốc Tài chính



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	169.932.121.785	87.227.571.230
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư	34 58.857.412.092	64.460.840.102
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	9.494.962.632	(7.713.651.159)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30 (6.054.740.091)	11.688.854.190
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(11.633.808.766)	(2.250.949.483)
06	Chi phí lãi vay	30 11.560.746.107	20.058.168.044
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	232.156.693.759	173.470.832.924
09	Tăng các khoản phải thu	(137.819.409.139)	(5.688.908.835)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(14.630.792.180)	22.098.054.664
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	85.022.366.909	(65.511.994.816)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(33.778.276)	901.821.535
14	Tiền lãi vay đã trả	(11.419.042.367)	(20.114.043.857)
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (32.062.039.979)	(28.814.357.149)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	22 (5.274.578.075)	(2.623.879.667)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	115.939.420.652	73.717.524.799
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(37.700.777.724)	(27.150.889.186)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	1.351.850.000	1.003.037.735
23	Tiền chi mua các hợp đồng tiền gửi	(98.520.000.000)	(219.130.750.685)
24	Tiền thu hồi từ đầu tư các hợp đồng tiền gửi	-	115.107.000.000
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	-	56.726.575.200
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.503.184.861	13.053.661.723
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(122.365.742.863)	(60.391.365.213)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 03a – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.316.443.408.770	1.220.077.314.372
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(1.302.368.117.561)	(1.247.114.986.488)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	19	(3.094.463.572)	(46.759.389.304)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông và cổ đông thiểu số		-	(57.875.043.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.980.827.637	(131.672.104.570)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.554.505.426	(118.345.944.984)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	434.896.282.731	422.224.811.098
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.162.354.064	39.656.217
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	441.613.142.221	303.918.522.331

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 36.



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hào
Giám đốc Tài chính



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 26 số 0301446221 ngày 5 tháng 7 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là TCM theo Quyết định niêm yết số 120/QĐ-SGDCK được ban hành bởi HOSE ngày 5 tháng 10 năm 2007.

Công ty mẹ của Công ty là E-Land Asia Holdings Pte. Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là theo các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Dịch vụ lắp đặt sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 3 công ty con và 2 công ty liên kết được trình bày như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			30.6.2024	31.12.2023
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	70,94
Công ty TNHH TC Tower	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00
Công ty TNHH TC Commerce	Kinh doanh dịch vụ thương mại điện tử	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty liên kết	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			30.6.2024	31.12.2023
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	Xây dựng và quản lý dự án	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	23,79
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí	TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	29,61	29,61

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có 5.836 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.682 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được hạch toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và bảo hiểm liên kết đầu tư. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3,5 – 23 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 15 năm
Phần mềm	3 – 8 năm
Khác	4 – 25 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền thuê đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn hoặc nợ ngắn hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa

34 – 50 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và được công bố bởi Hội đồng Quản trị.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng chủ yếu để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và bổ sung vốn điều lệ trong tương lai.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ khác được trích lập nhằm bổ sung vốn điều lệ trong tương lai.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả chủ sở hữu, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tiền mặt	801.699.956	713.890.834
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.552.442.265	48.442.391.897
Các khoản tương đương tiền (*)	377.259.000.000	385.740.000.000
	<u>441.613.142.221</u>	<u>434.896.282.731</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất được áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Tại ngày 30.6.2024</u>		<u>Tại ngày 31.12.2023</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>415.396.312.876</u>	<u>415.396.312.876</u>	<u>312.811.046.575</u>	<u>312.811.046.575</u>

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn từ ba (3) đến sáu (6) tháng và hưởng lãi suất áp dụng theo từng khoản tiền gửi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
i. Đầu tư vào công ty liên kết	8.335.136.095	(8.335.136.095)	8.335.136.095	(8.335.136.095)
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	6.743.274.304	(*)	6.743.274.304	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc	1.591.861.791	(*)	1.591.861.791	(*)
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.943.600.000	(140.293.397)	4.943.600.000	(140.293.397)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (**)	2.449.600.000	5.493.270.000	2.449.600.000	6.447.500.000
Công ty Cổ phần Dệt may Thăng Lợi	1.576.000.000	(*)	1.576.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Dệt may Huế (**)	793.000.000	4.354.350.000	793.000.000	3.364.725.000
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng (**)	125.000.000	174.825.000	125.000.000	207.900.000
	<u>13.278.736.095</u>		<u>13.278.736.095</u>	
		<u>(8.475.429.492)</u>		<u>(8.475.429.492)</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Giá gốc các khoản đầu tư	10.365.000.000	10.365.000.000
Số dư đầu kỳ/năm	8.335.136.095	80.906.537.790
Phần lãi của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết	-	987.061.108
Thoái vốn đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm	-	(73.558.462.803)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.335.136.095</u>	<u>8.335.136.095</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Eddie Bauer LLC	66.885.854.147	84.859.614.268
Sears, Roebuck and Co	44.509.003.169	42.441.563.234
Kmart Corporation	27.129.079.966	25.868.936.191
Khác	170.445.847.248	144.415.228.072
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	134.960.596.242	80.011.014.322
	<u>443.930.380.772</u>	<u>377.596.356.087</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	997.803.519	6.657.590.643
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	17.263.500.000	-
	<u>18.261.303.519</u>	<u>6.657.590.643</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba	8.142.651.557	(2.810.565.000)	15.892.764.898	(2.810.565.000)
<i>Phải thu về cổ tức được chia</i>	<i>2.810.565.000</i>	<i>(2.810.565.000)</i>	<i>2.810.565.000</i>	<i>(2.810.565.000)</i>
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	<i>54.600.000</i>	-	<i>4.923.320.000</i>	-
<i>Khác</i>	<i>5.277.486.557</i>	-	<i>8.158.879.898</i>	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	20.547.194	-	-	-
	<u>8.163.198.751</u>	<u>(2.810.565.000)</u>	<u>15.892.764.898</u>	<u>(2.810.565.000)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30.6.2024			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	
i- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)	2.810.565.000 2.810.565.000	- -	(2.810.565.000) (2.810.565.000)	Trên 3 năm
ii- Tổng giá trị phải thu khách hàng quá hạn và khó có khả năng thu hồi Sears, Roebuck and Co Kmart Corporation	71.638.083.135 44.509.003.169 27.129.079.966	- - -	(71.638.083.135) (44.509.003.169) (27.129.079.966)	Trên 3 năm Trên 3 năm Trên 3 năm
	74.448.648.135	-	(74.448.648.135)	

	Tại ngày 31.12.2023			Thời gian quá hạn
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	
i- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)	2.810.565.000 2.810.565.000	- -	(2.810.565.000) (2.810.565.000)	Trên 3 năm
ii- Tổng giá trị phải thu khách hàng quá hạn và khó có khả năng thu hồi Sears, Roebuck and Co Kmart Corporation	68.310.499.425 42.441.563.234 25.868.936.191	- - -	(68.310.499.425) (42.441.563.234) (25.868.936.191)	Trên 3 năm Trên 3 năm Trên 3 năm
	71.121.064.425	-	(71.121.064.425)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 HÀNG TỒN KHO

(a) Hàng tồn kho

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	530.523.122.817	(31.706.609.066)	529.245.620.927	(24.653.876.111)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	243.568.820.836	-	243.413.539.284	-
Nguyên vật liệu	205.819.329.373	-	178.595.280.088	-
Hàng đang đi trên đường	62.818.993.998	-	64.766.916.530	-
Hàng gửi đi bán	17.667.234.315	-	32.293.328.914	-
Công cụ, dụng cụ	4.872.428.389	-	1.945.022.651	-
Hàng hóa	1.944.784.723	-	2.324.213.877	-
	<u>1.067.214.714.451</u>	<u>(31.706.609.066)</u>	<u>1.052.583.922.271</u>	<u>(24.653.876.111)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thức ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	24.653.876.111	27.658.586.192
Tăng trong kỳ/năm	24.817.615.960	20.163.381.935
Sử dụng/bán hàng tồn kho đã trích lập	(17.764.883.005)	(23.168.092.016)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>31.706.609.066</u>	<u>24.653.876.111</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, hàng tồn kho của Tập đoàn với tổng giá trị là 432,9 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 500,2 tỷ Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

(b) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dự án chung cư TC Tower, Thành phố Hồ Chí Minh	<u>13.878.890.676</u>	<u>9.787.981.585</u>

Đây là chi phí pháp lý ban đầu cho dự án. Dự án đang trong quá trình xin gia hạn cập nhật chỉ tiêu quy hoạch và chủ trương đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.191.777.206	1.435.340.506
Khác	3.082.150.807	1.858.817.786
	<u>6.273.928.013</u>	<u>3.294.158.292</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Thuê đất	110.804.028.755	112.451.361.350
Công cụ, dụng cụ	5.007.297.466	5.655.631.560
Khác	5.822.700.471	6.473.025.227
	<u>121.634.026.692</u>	<u>124.580.018.137</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	127.874.176.429	130.766.516.425
Tăng trong kỳ/năm	15.253.120.518	22.939.217.921
Phân bổ trong kỳ/năm	(15.219.342.242)	(25.831.557.917)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>127.907.954.705</u>	<u>127.874.176.429</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	638.352.619.373	1.066.389.124.090	27.743.741.418	31.598.608.756	146.312.389.722	1.910.396.483.359
Mua trong kỳ	76.498.055.613	109.769.722.173	1.955.819.645	2.121.428.174	10.134.060.484	200.479.086.089
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	1.249.985.204	6.232.854.469	-	-	1.819.783.232	9.302.622.905
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	45.544.973.606	-	-	-	45.544.973.606
Thanh lý	-	(8.165.313.068)	-	-	-	(8.165.313.068)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	716.100.660.190	1.219.771.361.270	29.699.561.063	33.720.036.930	158.266.233.438	2.157.557.852.891
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	197.153.769.409	789.478.110.280	19.387.042.230	25.635.620.836	123.165.014.560	1.154.819.557.315
Khấu hao trong kỳ	8.834.076.939	42.451.993.677	1.168.841.066	1.001.629.833	3.762.431.758	57.218.973.273
Mua lại TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	21.017.462.261	-	-	-	21.017.462.261
Thanh lý	-	(8.165.313.068)	-	-	-	(8.165.313.068)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	205.987.846.348	844.782.253.150	20.555.883.296	26.637.250.669	126.927.446.318	1.224.890.679.781
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	441.198.849.964	276.911.013.810	8.356.699.188	5.962.987.920	23.147.375.162	755.576.926.044
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	510.112.813.842	374.989.108.120	9.143.677.767	7.082.786.261	31.338.787.120	932.667.173.110

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 159,6 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 203,15 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 509 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 343 tỷ Đồng).

(b) TSCĐ thuê tài chính

Máy móc
thiết bị
VND

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	45.544.973.606
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(45.544.973.606)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-
------------------------------	---

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	20.636.369.066
Khấu hao trong kỳ	381.093.195
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(21.017.462.261)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-
------------------------------	---

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	24.908.604.540
-----------------------------	----------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	-
------------------------------	---

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2024	188.910.335.412	5.352.549.047	25.801.535.544	220.064.420.003
Giá trị khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	13.638.436.127	5.352.549.047	20.637.574.518	39.628.559.692
Khấu hao trong kỳ	197.245.853	-	1.025.222.929	1.222.468.782
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	13.835.681.980	5.352.549.047	21.662.797.447	40.851.028.474
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	175.271.899.285	-	5.163.961.026	180.435.860.311
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	175.074.653.432	-	4.138.738.097	179.213.391.529

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 6,8 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7,0 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 23,8 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20,3 tỷ Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phần mềm ERP	32.651.121.354	27.713.873.545
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.873.207.132	92.000.000
Khác	6.430.899.808	3.387.970.582
	<u>40.955.228.294</u>	<u>31.193.844.127</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	31.193.844.127	37.718.924.399
Mua sắm	19.064.007.072	42.769.227.358
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(9.302.622.905)	(18.991.337.147)
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính (Thuyết minh 11(b))	-	(28.389.489.259)
Khác	-	(1.913.481.224)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>40.955.228.294</u>	<u>31.193.844.127</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Cargill Cotton, a Business unit of Cargill, Incorporated	25.459.856.103	25.459.856.103	-	-
Timbro Swiss Ltd	-	-	29.935.272.385	29.935.272.385
Khác	263.843.514.283	263.843.514.283	214.215.342.807	214.215.342.807
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	261.176.471.514	261.176.471.514	21.160.867.077	21.160.867.077
	<u>550.479.841.900</u>	<u>550.479.841.900</u>	<u>265.311.482.269</u>	<u>265.311.482.269</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba		
Ichimura Sangyo Co., Ltd.	9.829.002.162	7.774.265.124
Kokuraya Co., Ltd	8.010.796.317	11.917.986.023
Magnolia Company Limited	4.976.740.584	-
Khác	20.868.342.412	27.097.796.120
	<u>43.684.881.475</u>	<u>46.790.047.267</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã cân trừ/được hoàn trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	22.797.018.522	78.881.137.845	-	(13.560.736.896)	88.117.419.471
Thuế khác	-	5.108.423	-	-	5.108.423
	<u>22.797.018.522</u>	<u>78.886.246.268</u>	<u>-</u>	<u>(13.560.736.896)</u>	<u>88.122.527.894</u>
b) Phải nộp					
Thuế TNDN – hiện hành	16.262.813.772	34.003.904.183	(32.062.039.979)	-	18.204.677.976
Thuế thu nhập cá nhân	1.480.870.048	14.426.730.905	(10.709.732.371)	(3.518.557.400)	1.679.311.182
Thuế GTGT	10.999.565	13.549.737.331	-	(13.560.736.896)	-
Thuế nhà thầu	531.489.766	173.221.359	(656.817.656)	-	47.893.469
	<u>18.286.173.151</u>	<u>62.153.593.778</u>	<u>(43.428.590.006)</u>	<u>(17.079.294.296)</u>	<u>19.931.882.627</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, số dư thể hiện lương tháng 6, lương tháng 12 và chủ yếu lương tháng 13 phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền điện	4.144.926.689	3.325.775.895
Chi phí thuê đất	2.179.362.269	-
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.329.287.107	1.219.695.728
Chi phí lãi vay	1.443.718.114	1.267.952.263
Chi phí kiểm toán	265.835.501	325.560.000
Khác	1.473.966.612	691.021.000
	<u>10.837.096.292</u>	<u>6.830.004.886</u>

18 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế	8.582.413.806	7.720.596.495
Nhận ký quỹ, ký cược	6.821.151.932	8.219.996.436
Cổ tức phải trả	131.412.640	506.359.140
Khác	6.266.365.358	5.756.222.333
	<u>21.801.343.736</u>	<u>22.203.174.404</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải trả do cổ phần hóa (*)	16.650.000.000	17.876.000.000
Khác	84.513.600	81.144.000
	<u>16.734.513.600</u>	<u>17.957.144.000</u>

(*) Số dư này thể hiện khoản phải nộp Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá một lô đất với diện tích 7.400 m² mà Công ty được thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004 theo các báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam. Khoản tiền này có thể sẽ thay đổi dựa trên định giá của lô đất này tại thời điểm lô đất được sang tên cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Thanh toán VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng (**)	583.346.193.453	1.247.302.294.995	(1.290.353.340.902)	-	762.230.199	541.057.377.745
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") - Chi nhánh TP. Hồ Chi Minh	415.115.571.740	793.512.016.252	(794.563.030.325)	-	470.958.357	414.535.516.024
Ngân hàng Công thương Việt Nam ("Vietinbank") - Chi nhánh TP. Hồ Chi Minh	106.484.671.981	193.853.436.326	(277.146.176.102)	-	-	23.191.932.205
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Học Môn	61.745.949.732	259.936.842.417	(218.644.134.475)	-	291.271.842	103.329.929.516
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	24.022.164.990	-	(12.014.776.659)	16.014.776.660	-	28.022.164.991
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(c))	3.094.463.572	-	(3.094.463.572)	-	-	-
Khác (*)	-	381.320.775.211	(312.179.661.436)	-	660.510.285	69.801.624.060
Vay bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	21.982.500.000	-	-	-	940.500.000	22.923.000.000
	632.445.322.015	1.628.623.070.206	(1.617.642.242.569)	16.014.776.660	2.363.240.484	661.804.166.796

(*) Số dư này thể hiện các hợp đồng chiết khấu có truy đòi liên quan đến việc Tập đoàn nhận tiền từ chiết khấu các khoản phải thu tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất chiết khấu theo từng lần chiết khấu.

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng (**)	48.044.329.980	-	-	(16.014.776.660)	-	32.029.553.320
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	48.044.329.980	-	-	(16.014.776.660)	-	32.029.553.320

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Nợ thuế tài chính

	Tại ngày 30.6.2024			Tại ngày 31.12.2023		
	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuế tài chính VND	Chi phí lãi thuế VND	Nợ gốc VND
Dưới 1 năm	-	-	-	3.151.384.080	56.920.508	3.094.463.572

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, hạn mức tín dụng nợ vay của Tập đoàn bao gồm:

Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời gian tín dụng	Tài sản thế chấp
Ngắn hạn			
Vietcombank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
BIDV – Chi nhánh Hóc Môn	600.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho và TSCĐ
Vietinbank – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	400.000.000.000 Đồng	1 năm	Hàng tồn kho
Dài hạn			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	142.200.000.000 Đồng	5 năm	TSCĐ

Lãi suất của các khoản vay chịu lãi suất được xác định theo từng lần nhận nợ.

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng được thực hiện nhằm bổ sung vốn lưu động của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản vay nào quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập theo quy định hiện hành.

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	7.830.885.725	8.007.956.532
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	5.658.490.447	6.492.063.732
	<u>13.489.376.172</u>	<u>14.500.020.264</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	<u>2.499.217.134</u>	<u>2.499.217.134</u>

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ 6 tháng kết	Năm tài chính kết
	thúc ngày	thúc ngày
	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.500.020.264	9.811.512.578
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 33)	(1.010.644.092)	4.688.507.686
Số dư cuối kỳ/năm	<u>13.489.376.172</u>	<u>14.500.020.264</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thức ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.499.217.134	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 33)	-	2.499.217.134
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.499.217.134</u>	<u>2.499.217.134</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ kế toán của tài sản hoặc nợ phải trả và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó, chủ yếu đến từ các khoản dự phòng, chi phí phải trả, các khoản lãi dự thu và các khoản khác.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để căn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thức ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	101.369.115.238	66.799.809.491
Phân phối quỹ (Thuyết minh 24)	15.729.004.317	44.487.069.448
Sử dụng quỹ	(5.274.578.075)	(9.917.763.701)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>111.823.541.480</u>	<u>101.369.115.238</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2024	31.12.2023
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	101.955.482	92.697.714
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	101.955.482	92.697.714
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(100.450)	(100.450)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	101.855.032	92.597.264

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Danh sách các cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% số lượng cổ phiếu trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Tại ngày 30.6.2024		Tại ngày 31.12.2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
E-Land Asia Holdings Pte Ltd	47.888.979	46,97	43.535.436	46,96
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	17.190.308	16,86	15.627.556	16,86
Cổ đông khác	36.775.745	36,07	33.434.272	36,07
Cổ phiếu quỹ	100.450	0,10	100.450	0,11
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	101.955.482	100,00	92.697.714	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	82.047.127	820.471.270.000
Cổ phiếu mới phát hành	10.650.587	106.505.870.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	92.697.714	926.977.140.000
Cổ phiếu mới phát hành	9.257.768	92.577.680.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	101.955.482	1.019.554.820.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	820.471.270.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	342.676.575.917	75.376.495.065	713.995.423.064	1.969.299.849.046	9.557.559.288	1.978.857.408.334
Vốn tăng trong năm từ cổ phiếu thưởng	106.505.870.000	-	-	(106.505.870.000)	-	131.907.021.874	131.907.021.874	1.897.230.861	133.804.252.735
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	56.832.833.464	206.316.204	(57.039.149.668)	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(43.810.943.271)	(43.810.943.271)	(676.126.177)	(44.487.069.448)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(57.362.673.900)	(57.362.673.900)	-	(57.362.673.900)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(675.265.500)	(675.265.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	926.977.140.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	293.003.539.381	75.582.811.269	687.689.678.099	2.000.033.253.749	10.103.398.472	2.010.136.652.221
Vốn tăng trong kỳ từ cổ phiếu thưởng (*)	92.577.680.000	-	-	(92.577.680.000)	-	134.051.557.264	134.051.557.264	868.833.856	134.920.391.120
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	27.056.655.667	225.082.345	(27.281.738.012)	-	-	-
Trích lập quỹ (**)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	-	(14.991.373.718)	(14.991.373.718)	(737.630.599)	(15.729.004.317)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	-	-	(737.065.500)	(737.065.500)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.019.554.820.000	22.720.075.000	(5.939.990.000)	227.482.515.048	75.807.893.614	779.468.123.633	2.119.093.437.295	9.487.536.229	2.128.590.973.524

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2024 số 02/2024/NQ-ĐHCD ngày 5 tháng 4 năm 2024, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phát hành cổ phiếu thưởng là 10% mệnh giá cổ phiếu từ Quỹ đầu tư phát triển. Sau khi phát hành thêm cổ phiếu, số lượng cổ phiếu và vốn điều lệ của Công ty tăng thêm lần lượt là 9.257.768 cổ phiếu và 92.577.680.000 Đồng và được cập nhật theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 26 ngày 5 tháng 7 năm 2024.

(**) Công ty đã trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHCD ngày 5 tháng 4 năm 2024, với tỷ lệ lần lượt là 20%, 5% và 5% từ LNST năm 2023.

Công ty con đã trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHCD ngày 13 tháng 4 năm 2024, với tỷ lệ lần lượt là 15%, 25% và 15% từ LNST năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	134.051.557.264	56.422.709.207
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(8.043.093.436)	(5.642.270.921)
	<u>126.008.463.828</u>	<u>50.780.438.286</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	101.855.032	101.855.032
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.237</u>	<u>499</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 của Tập đoàn được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024.

Trong năm 2023 và 2024, Công ty đã thực hiện việc phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn quỹ đầu tư phát triển và điều chỉnh lại tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2023 (Thuyết minh 24). Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	56.422.709.207	-	56.422.709.207
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(8.463.406.381)	2.821.135.460	(5.642.270.921)
	<u>47.959.302.826</u>	<u>2.821.135.460</u>	<u>50.780.438.286</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	81.946.677	19.908.355	101.855.032
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>585</u>		<u>499</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 5.004.135,39 Đô la Mỹ, 86.997 Yên Nhật, và 65.893,01 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.435.984,75 Đô la Mỹ, 87.723 Yên Nhật, và 134,13 Euro).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải thanh toán trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38(a).

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.675.973.049.057	1.495.018.282.116
Doanh thu cung cấp dịch vụ	70.512.853.525	64.467.796.498
Doanh thu khác	34.827.488.053	31.452.248.012
	<u>1.781.313.390.635</u>	<u>1.590.938.326.626</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(453.181.294)	-
	<u>(453.181.294)</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.675.519.867.763	1.495.018.282.116
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	70.512.853.525	64.467.796.498
Doanh thu thuần khác	34.827.488.053	31.452.248.012
	<u>1.780.860.209.341</u>	<u>1.590.938.326.626</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.381.857.327.402	1.282.197.194.241
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	58.415.281.970	49.644.589.186
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	7.052.732.955	7.867.535.729
Khác	23.557.186.184	20.470.300.321
	<u>1.470.882.528.511</u>	<u>1.360.179.619.477</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	32.178.406.748	22.671.663.128
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.722.113.766	16.715.338.506
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	6.737.504.679	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	559.845.000	591.750.000
	<u>49.197.870.193</u>	<u>39.978.751.634</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.146.124.485	8.877.036.128
Chi phí lãi vay	11.560.746.107	20.058.168.044
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	682.764.588	11.688.854.190
Lỗ do thanh lý/bán các khoản đầu tư tài chính	-	16.831.887.603
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	-	(4.057.708)
Khác	-	405.150.791
	<u>28.389.635.180</u>	<u>57.857.039.048</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nhân viên	42.758.138.594	39.618.996.670
Chi phí vận chuyển	11.665.432.234	9.394.040.193
Chi phí thuê ngoài	10.425.856.470	6.407.103.054
Chi phí khấu hao TSCĐ	265.495.726	302.523.663
Chi phí khác	13.822.896.660	13.270.385.238
	<u>78.937.819.684</u>	<u>68.993.048.818</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nhân viên	51.273.493.527	43.807.750.004
Chi phí thuê đất	7.668.111.768	7.668.111.766
Chi phí thuê ngoài	5.032.380.450	4.760.061.079
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.888.158.999	3.692.386.235
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	3.327.583.710	(15.428.822.608)
Dụng cụ văn phòng	1.966.565.731	1.916.788.780
Chi phí khác	11.233.610.456	14.358.623.756
	<u>84.389.904.641</u>	<u>60.774.899.012</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	169.932.121.785	87.227.571.230
Thuế tính ở thuế suất 20%	33.986.424.357	17.445.514.246
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(471.901.900)	(448.108.700)
Chi phí không được khấu trừ	738.931.120	473.811.095
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	758.277.088	-
Dự phòng thiếu của năm trước	-	2.521.645.189
Điều chỉnh hợp nhất	-	9.950.903.004
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>35.011.730.665</u>	<u>29.943.764.834</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	34.001.086.573	28.205.634.766
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	1.010.644.092	1.738.130.068
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>35.011.730.665</u>	<u>29.943.764.834</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	776.172.943.687	864.033.538.794
Chi phí nhân viên	499.080.198.749	455.853.257.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.398.820.711	208.599.627.257
Chi phí khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	58.857.412.092	64.460.840.102
Chi phí khác	65.728.132.226	55.960.943.770
	<u>1.637.237.507.465</u>	<u>1.648.908.207.319</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp và khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	198.078.017.398	1.582.782.191.943	1.780.860.209.341
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(175.398.115.684)	(1.295.484.412.827)	(1.470.882.528.511)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.679.901.714	287.297.779.116	309.977.680.830
	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023		
	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.278.869.056	1.387.659.457.570	1.590.938.326.626
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(166.671.328.917)	(1.193.508.290.560)	(1.360.179.619.477)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.607.540.139	194.151.167.010	230.758.707.149

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024		
	May mặc và dệt may VND	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe VND	Khác VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.746.032.721.288	33.366.461.160	1.461.026.893
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(1.447.325.342.327)	(23.152.369.131)	(404.817.053)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	298.707.378.961	10.214.092.029	1.056.209.840
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024			
Tổng tài sản	3.639.918.019.935	48.070.783.004	4.326.090.709
Tổng nợ phải trả	1.521.340.954.616	15.386.809.588	26.996.155.920
			3.692.314.893.648
			1.563.723.920.124

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023			
	May mặc và dệt may VND	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.559.486.078.614	30.150.464.441	1.301.783.571	1.590.938.326.626
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(1.339.709.319.156)	(20.329.611.509)	(140.688.812)	(1.360.179.619.477)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	219.776.759.458	9.820.852.932	1.161.094.759	230.758.707.149
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tổng tài sản	3.228.375.912.401	49.439.359.604	1.549.112.949	3.279.364.384.954
Tổng nợ phải trả	1.229.089.608.796	14.670.147.094	25.467.976.843	1.269.227.732.733

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2024</u>	<u>30.6.2023</u>
	VND	VND
Phát hành cổ phiếu thưởng trích từ quỹ đầu tư phát triển	92.577.680.000	-
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	<u>181.842.315.437</u>	<u>645.475.273</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi cổ đông E-Land Asia Holdings Pte., Ltd thông qua quyền tham gia bổ nhiệm và miễn nhiệm thành viên Hội đồng Quản trị tại Công ty và là cổ đông có tỷ lệ sở hữu cổ phần cao nhất của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là E-Land World Limited, một công ty được thành lập tại Hàn Quốc. Các công ty con và công ty liên kết của E-Land World Limited được gọi chung là công ty trong cùng Tập đoàn E-Land.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
E-Land World Limited	Công ty mẹ cao nhất
E-Land Asia Holdings Pte., Ltd.	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land (công ty liên kết đến ngày 31 tháng 5 năm 2023)
E.Land Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Eland Human Resource Development Center	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Eland Global Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn E-land
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	Công ty có liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
E-Land World Limited	334.222.843.563	258.781.766.028
E.Land Fashion Shanghai Co.,Ltd	49.459.810.297	5.677.594.482
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd	34.927.207.565	6.543.074.169
Eland Global Ltd.	14.889.661.536	9.241.085.691
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	3.824.659.922	7.331.689.973
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	2.350.998.850	509.541.856
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	947.749.506	137.862.600
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	416.755.000	4.500.000
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	50.471.844	-
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	-	60.781.808.903
E.Land Retail Limited	-	463.600.774
	<u>441.090.158.083</u>	<u>349.472.524.476</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	85.671.175.412	747.347.820
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	13.778.526.819	4.182.605.535
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	5.615.827.394	6.222.003.525
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	1.234.445.500	1.089.096.281
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	582.319.022	481.631.296
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	149.428.704	-
	<u>107.031.722.851</u>	<u>12.722.684.457</u>
iii) Mua TSCĐ		
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	200.246.196.089	10.642.500.000
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	-	873.129.449
	<u>200.246.196.089</u>	<u>11.515.629.449</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày			
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND		
iv) Hoạt động tài chính				
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu thưởng cho E-Land Asia Holding Pte. Ltd.	43.535.430.000	-		
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu thưởng cho Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	2.780.940.000	-		
Cổ tức đã trả bằng tiền cho E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	-	25.821.562.900		
	<u>46.316.370.000</u>	<u>25.821.562.900</u>		
v) Hoạt động đầu tư				
Tiền thu được từ việc thoái vốn Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	-	56.726.575.200		
	<u>-</u>	<u>56.726.575.200</u>		
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt				
	30.6.2024		30.6.2023	
	Lương và thưởng VND	Thù lao VND	Lương và thưởng VND	Thù lao VND
Ông Jung Sung Kwan	2.807.458.188	60.524.308	2.633.321.192	122.654.769
Ông Song Jae Ho	2.652.614.592	-	-	-
Bà Nguyễn Minh Hào	1.128.836.484	60.524.308	897.235.162	122.654.769
Ông Trần Như Tùng	968.470.498	90.786.460	964.710.914	183.982.155
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	-	60.524.308	-	122.654.769
Ông Lee Eun Hong	-	60.524.308	-	122.654.769
Ông Kim Il Kyu	-	30.262.154	-	122.654.769
Ông Kim Soung Gyu	-	30.262.154	-	-
Ông Song Jae Ung	-	-	2.609.138.885	-
Ông Đinh Tấn Tường	-	-	-	51.000.000
Ông Kim Jong Gak	-	-	-	36.000.000
Ông Park Heung Su	-	-	-	36.000.000
	<u>7.557.379.762</u>	<u>393.408.000</u>	<u>7.104.406.153</u>	<u>920.256.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
E-Land World Limited	92.362.193.954	63.305.801.076
Wish Fashion Shanghai Co., Ltd	21.241.646.054	7.129.025.591
E.Land Fashion Shanghai Co., Ltd	19.161.929.177	2.939.301.602
Eland Global Ltd.	963.011.286	6.154.268.876
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	426.316.095	205.306.080
Công ty Cổ phần Hợp tác kinh tế và XNK Savimex	416.755.000	-
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	199.329.676	158.808.097
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	189.415.000	118.503.000
	<u>134.960.596.242</u>	<u>80.011.014.322</u>
Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	17.263.500.000	-
	<u>17.263.500.000</u>	<u>-</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
ELand Engineering & Construction Vietnam Company Limited	14.247.222	-
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd	6.299.972	-
	<u>20.547.194</u>	<u>-</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Dệt may SY Vina	243.371.777.914	7.487.039.345
Wish Trading Shanghai Co., Ltd.	11.391.726.329	9.174.425.509
E.Land International Fashion Shanghai Co., Ltd.	4.898.521.838	2.568.195.477
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	680.205.094	680.205.094
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	556.252.218	383.549.299
Công ty TNHH E.Land Việt Nam	277.988.121	247.211.215
Eland Human Resource Development Center	-	620.241.138
	<u>261.176.471.514</u>	<u>21.160.867.077</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn		
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	1.127.031.094	669.030.060
	<u>1.127.031.094</u>	<u>669.030.060</u>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 19(a))		
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd.	22.923.000.000	21.982.500.000
	<u>22.923.000.000</u>	<u>21.982.500.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Mẫu số B 09a – DN/HN

38 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	2.244.649.389	2.320.749.643
Từ 1 đến 5 năm	8.978.597.557	9.282.998.572
Trên 5 năm	55.851.251.615	57.957.879.709
	<u>67.074.498.561</u>	<u>69.561.627.924</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phần mềm ERP	7.373.490.999	10.229.440.320
Máy móc, thiết bị và phần mềm	4.290.347.600	854.830.425
Nhà xưởng, vật kiến trúc	-	2.146.025.200
Khác	475.706.924	414.293.076
	<u>12.139.545.523</u>	<u>13.644.589.021</u>

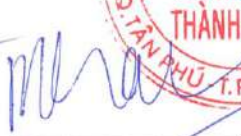
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2024.



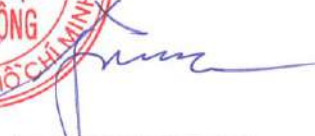
Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Phạm Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hào
Giám đốc Tài chính



Song Jae Ho
Tổng Giám đốc

